

Lựa chọn máy nén khí **Rotocompair**

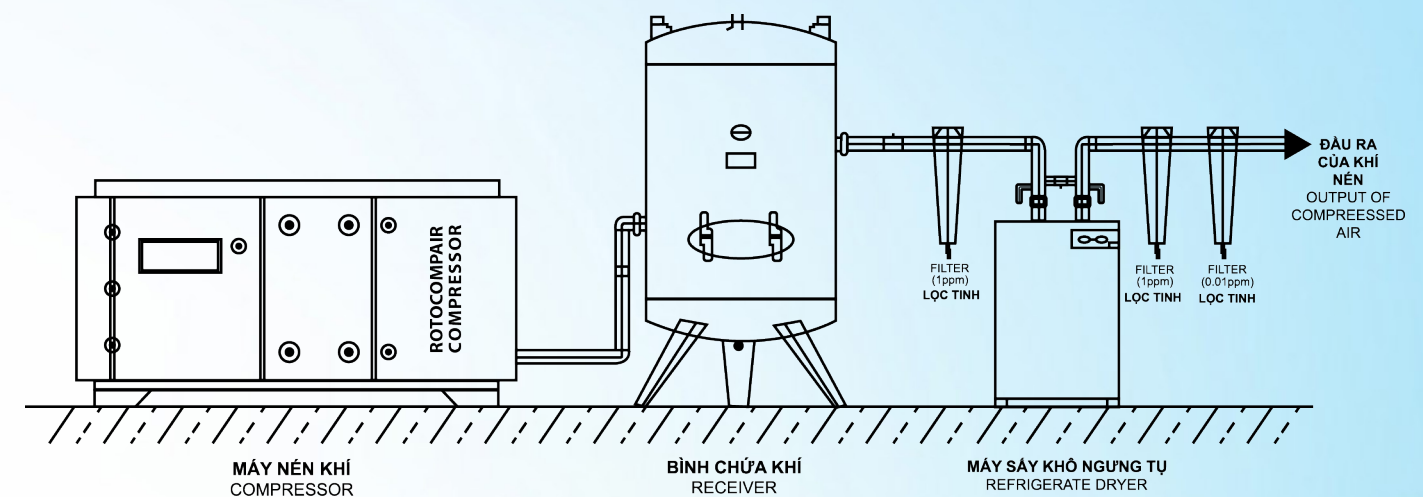
Lựa chọn thiết bị sản phẩm hoàn hảo



CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP NANCY

📍 TK5/38 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

☎ 090.375.8281



CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP SỬ DỤNG MÁY NÉN KHÍ NHIỀU NHẤT

The Best Applied Industries



Công nghiệp thép
và dầu khí
Steel and petrochemical
industry



Công nghiệp gỗ
Wood industry



Công nghiệp thực phẩm
và hóa chất
Food and chemical
industry



Công nghiệp y tế
Medical industry



Công nghiệp điện
- điện tử
Electronic and electric
industry



Hệ thống lọc

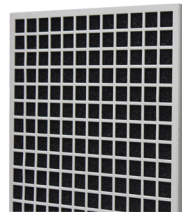
Bộ lọc không khí tùy chỉnh với hệ thống lọc và loại bỏ bụi hai giai đoạn, hiệu suất lên tới 99,9% ngay cả trong môi trường làm việc cao. Đầu vào bộ lọc không khí được thiết kế để hút không khí bên ngoài nhiệt độ bình thường. So với máy nén của các thương hiệu khác thiết lập cửa hút gió bên trong khung máy với nhiệt độ không khí ở 45 - 65°C, nhiệt độ không khí của máy nén ROTOCOMPAIR giảm đáng kể 3 - 10°C, giúp kéo dài đáng kể tuổi thọ của máy nén khí. Bộ lọc dầu MANN của Đức với hiệu quả lọc dầu tuyệt vời, để đảm bảo hệ thống dầu an toàn và nâng cao tuổi thọ của máy

Filter system

Customized air filter with two stage dust removal and filtering system, up to 99.9% efficiency even in heavy-duty environment. The air filter inlet is designed to suck outside air of normal temperature. Compared with compressors of other brands which set up the air inlet inside the chassis with air temperature at 45 - 65°C, the temperature of our air-end significantly decrease by 3 - 10°C, which greatly extended the life of the air compressor. Germany MANN oil filter with excellent oil purification efficiency, to ensure the safety oil system, and enlarge the service life.

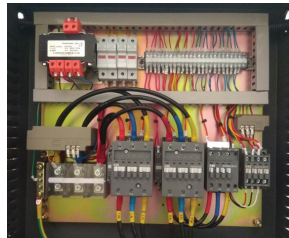
Màn cản bụi

Cản bụi, dầu thừa, hơi ẩm... nhằm tăng tuổi thọ cho đầu nén, lọc khí và lọc dầu.



Dust creen

Stop most of the dust, oil, moisture, etc, to increase service life of air end, air filter and oil filter.



Bộ điều khiển thông minh

Điều khiển bằng biến tần gia tăng tính ổn định của áp suất khí nén và giảm sự tiêu hao năng lượng. Tự động điều khiển biến tần về tần số vận hành và điều chỉnh tải tự động. Sử dụng linh kiện an toàn và đáng tin cậy của thương hiệu nổi tiếng quốc tế. Sử dụng màn hình điều khiển LCD dễ dàng vận hành, tra cứu, bảo trì. Có 4 phương thức điều khiển: điều khiển tự động, điều khiển thủ công, điều khiển nhiều liên kết, điều khiển từ xa.

Intelligent control

Variable frequency control system improve the stability of discharge pressure and reduce the consumption. Control the operating frequency of conveter and adjust the loading automatically. Adopt the safe and reliable control elements with the world-famous brand. Using LCD microcomputer controller, which is easy to operate, check and maintenance. Four types of control mode: automatic control, manual control, multiple linkage control and remote operation control.

Van khí vào

Các van nạp khí chất lượng cao có thể thực hiện điều chỉnh 0 - 100% cho lượng không khí của máy nén tùy thuộc vào nhu cầu cụ thể để cung cấp khí cuối, do đó giảm mức tiêu thụ năng lượng. Van một chiều được đặt trong một van khí vào để ngăn luồng khí và dầu chảy ngược. Trong trường hợp dừng đột ngột, một số loại van có thể được áp dụng cho máy nén khí di động.



Touch screen

The high-quality air inlet valves can make 0 - 100% stepless adjustment to the air quantity of a compressor depending on specific demands for terminal air supply, thus reducing the energy consumption. The non-return valve is disposed in an air inlet valve to prevent backflow of air and oil in case of unexpected halt several kinds of valves can be applied to stationary or portable compressors.



Màn hình cảm ứng

Màn hình cảm ứng đa ngôn ngữ dễ dàng cho bạn lựa chọn. Có đầy đủ chức năng bảo vệ cho động cơ và máy nén. Điều khiển từ xa với RS485 có sẵn. Ingersoll - nhà cung cấp CMC cho lựa chọn với các chức năng IOT & thẻ ECO tiên tiến.

Touch screen

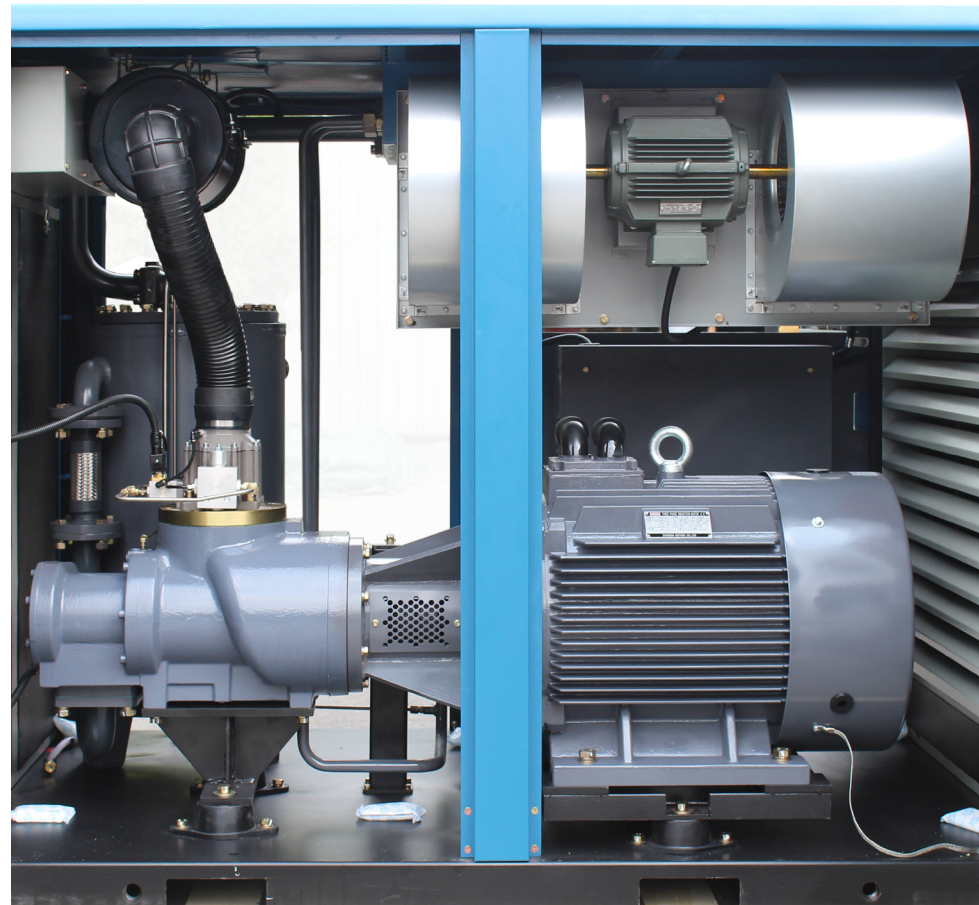
Touch screen with multiple languages for choose. Full protect functions for motor and compressor. Remote control with RS485 available. Ingersoll - rand supplier CMC for choose with advanced ECO card & IOT functions.

MÁY NÉN KHÍ

ROTOCOMPAIR

ROTOCOMPAIR

COMPRESSOR



Hệ thống tách dầu và khí

Thiết kế nguyên khối, gia tăng kích thước lõi lọc mang lại hiệu quả lọc tốt. Hàm lượng dầu trong khí nén thấp (<2ppm), giảm thất thoát dầu bôi trơn.

Oil - air separation system

Integration design, increase the oil separate core, increasing the filtering efficiency. Low oil content (< 2ppm) in discharged air, reduce the loss lubricating oil.



Hệ thống giải nhiệt

Chất lượng tốt của nhôm và vật liệu cuộn đồng có tính dẫn nhiệt tốt để đảm bảo hiệu quả làm mát hoàn hảo. Bộ làm mát được đặt tách biệt hoàn toàn với bên trong của khung, do đó quạt làm mát sẽ hút không khí với nhiệt độ bình thường từ bên ngoài. So với việc làm mát bằng cách sử dụng không khí 45 - 65°C bên trong khung máy. Quạt làm mát có thể tiết kiệm hơn 30% năng lượng khi nhiệt độ của cửa thoát khí giảm 3 -8°C.

Cooling system

High quality of aluminum fins and copper coil materials with good thermal conductivity to ensure the perfect cooling efficiency. The cooler is located separately from the internal isolation of the chassis, so that the cooling fans would suck air with normal temperature from outside. Compared to cooling by using the air of 45 - 65°C inside the chassis, the cooling fans could save over 30% energy when the temperature of the air outlet decreases 3 -8°C.



Van Solenoid

Van Solenoid có xuất xứ từ Đức và Italy đảm bảo cho máy nén khí hoạt động tốt.

Solenoid valve

Original Germany Burkert and Italy ODE ensure the stable running of compressors.



Dầu bôi trơn chuyên dùng cho máy nén khí trục vít ROTOCOMPAIR

Đặc biệt sản xuất cho máy nén khí ROTOCOMPAIR. Hiệu quả bôi trơn và làm mát tốt giúp kéo dài tuổi thọ máy. Trong nhiệt độ môi trường cao hoặc thấp vẫn duy trì sự ổn định về độ bôi trơn



ROTOCOMPAIR special lubricating oil for screw compressor

Specially made for ROTOCOMPAIR screw compressor. Good performance for cooling and lubricating as well as the long service life. Maintain viscosity stability under low or high temperature.

Vòng bi nhập khẩu chính hãng

Vòng bi được sử dụng cho máy nén để cải thiện hiệu quả sử dụng tốt hơn, giảm mài mòn và giúp cho sự gắn kết ổn định và trơn tru hơn.

Genuine bearing

Excellent bearings are adopted for bare compressors to better improve their use efficiency, reduce abrasion and help to make the engagement more stable and smooth.



Động cơ chính

Lựa chọn động cơ chính với thương hiệu nổi tiếng chuyên dùng cho máy nén khí trục vít. Trang bị bạc đạn SKF với cấp độ bảo vệ IP54, cấp chịu nhiệt F. Độ ồn thấp với tuổi thọ cao.

Main motor

Specific motor of domestic well-known brand is selected for crew air compressor. Equipped with SKF bearings, IP 54 and F class. Low noise with long service life.





- Đầu nén công nghệ Đức tiêu chuẩn 6-8 bạc đạn cung cấp lưu lượng hơi rất lớn, vận hành êm và độ bền rất cao.
- Sử dụng quạt li tâm có kết cấu máy siêu nhẹ nhưng lực quạt rất mạnh, cân bằng tốt. Quạt ly tâm giúp máy tản nhiệt tốt hơn.
- Độ rung, độ ồn thấp, tính năng siêu Việt.
- Tiêu hao năng lượng thấp nhưng mang lại hiệu suất cao.
- Tuổi thọ của máy cao.
- Hệ thống lọc bụi 2 lớp hút không khí từ ngoài được lọc bởi lưới lọc trước khi vào Pôe lọc bụi lần thứ 2 sẽ sạch hơn và không khí hút từ ngoài môi trường vào sẽ giúp nhiệt độ máy giảm đáng kể hơn so với những máy chỉ lọc bụi 1 lớp.

- Germany standard compression air end with 6-8 bearings provides very large air flow, smooth operation and very high durability.
- Use centrifugal fan with super light machine structure but very strong fan force, well balanced, centrifugal fan helps heat dissipation better.
- Rung vibration, low noise, super Vietnamese features.
- Low energy consumption but high performance.
- Long service life of the machine.
- The 2-layer dust filtration system exhausts the outside air filtered by the filter before entering the 2nd dust collection filter will be cleaner. The air drawn from outside the environment will help the temperature of the machine significantly lower than those the device only filters 1 layer.



Ký hiệu Model	Công suất Capacity Kw	Lưu lượng Flow Rate m³/min	Áp suất Pressure Mpa	Trọng lượng Weight Kg	Kích thước Dimension (L*W*H) mm	Độ dày Thickness mm	Độ ồn Noise level	Đường kính ống thoát khí Air Outlet Pipe Diameter
RT-6X30AF RT-8X30AF	22	3.8	0.7	640	1380 x 880 x 1260	1.5 x 2 x 3	71.5 ± 5	1 1/4"
		3.6	0.8					
		3.2	1					
		2.5	1.25					
RT-6X50AF RT-8X50AF	37	6.6	0.7	1060	1600 X 1000 X 1450	1.5 x 2 x 3	73 ± 5	1 1/2"
		6.2	0.8					
		5.7	1					
		4.6	1.25					
RT-6X75AF RT-8X75AF	55	10.5	0.7	1750	2100 x 1250 x 1670	1.5 x 2 x 4	75 ± 5	2"
		9.8	0.8					
		8.7	1					
		7.3	1.25					
RT-6X100AF RT-8X100AF	75	13.6	0.7	1840	2100 x 1250 x 1670	1.5 x 2 x 4	75 ± 5	2"
		13	0.8					
		11.3	1					
		10.1	1.25					
RT-6X150AF RT-8X150AF	110	20.8	0.7	2920	2550 x 1450 x 1980	6 x 2 x 2	80 ± 5	DN65
		19.5	0.8					
		16.5	1					
		13.7	1.25					
RT-6X175AF RT-8X175AF	132	24	0.7	3200	2545 x 1450 x 1900	6 x 2 x 2	75 ± 5	DN65
		23	0.8					
		20	1					
		15.5	1.25					
RT-6X200AF RT-8X200AF	160	27.8	0.7	3600	2790 x 1550 x 2000	6 x 2 x 2	75 ± 5	DN65
		26	0.8					
		23.5	1					
		19.5	1.25					



Lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng dễ dàng. Thân thiện với môi trường.
User - friendly installation, maintenance and care.

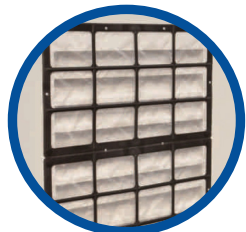


TIẾT KIỆM
50 %
ĐIỆN NĂNG
SAVE MORE THAN 50% ENERGY



01 Hệ thống kiểm soát chất lượng kép *Double frequency control system*

- **Kiểm soát chuyển đổi tần số động cơ chính:**
 - Loại bỏ áp lực gây ra sự lãng phí điện.
 - Đầu ra áp suất không đổi: độ chính xác kiểm soát áp suất không đổi là $\pm 0,02\text{mpa}$, có lợi cho vòi phun, cải thiện chất lượng sản phẩm.
- **Quạt nhiệt độ không đổi:**
 - Điều chỉnh nhiệt tự động theo nhiệt độ bên trong máy.
 - Nhiệt độ không đổi giúp các thiết bị hoạt động tốt nhất.
 - Đầu ra của bộ điều chỉnh: Bộ điều chỉnh chung đặt ở khoảng 80°C , để tạo ra dầu bôi trơn tốt nhất và tránh nhiệt độ cao đóng máy.
- **Main motor frequency conversion control:**
 - Eliminate excess pressure to bring the waste of electricity.
 - Constant pressure output: constant pressure control accuracy of $\pm 0.02\text{mpa}$, which conducive to textile nozzle, improve product quality.
- **Inverter constant temperature fan:**
 - Adjusting the heat automatically according to the temperature inside the machine.
 - Constant cabireperature provide the best equipment operation.
 - Thermostat output: General thermostat set at about 80°C , so that make the best oil lubrication and avoid high temperature closing down the machine.



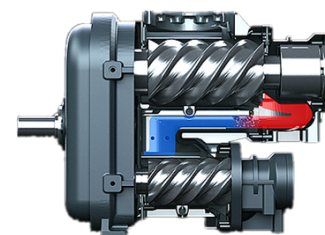
02 Đầu nén hai cấp *Two - stage compression air end*

- **Đầu nén hai cấp (4-8.0 bar).**
- **Đầu nén hai cấp:**
 - Hiệu quả cao hơn 15 - 20% so với đầu nén một cấp.
 - Nén Isothermal.
 - Giảm tỷ lệ nén, giảm rò rỉ trở lại.
- **Two - stage compression (4-8.0 bar).**
- **Two - stage air end:**
 - 15 - 20% more efficiency than single - stage.
 - Isothermal compression.
 - Reduce the compression ratio, reduce leakage back.



03 Động cơ biến tần PM *PM high frequency motor*

- Hiệu quả: hiệu suất trung bình cao hơn 7% so với động cơ thông thường.
- Loại bỏ không tải.
- Dải tần 80 - 150 / 200Hz, VSD thông minh.
- Tần số bắt đầu, dòng khởi động nhỏ, tác động lưới nhỏ.
- Hiệu suất động cơ là IE3, IE4.
- Hiệu quả cho sự lựa chọn: Weg IE4, động cơ ABB, Siemes.
- *Efficient: the average efficiency is 7% more than that of ordinary motor.*
- *Eliminate no - load.*
- *Frequency range 80 - 150/200Hz, intelligent VSD.*
- *Frequency start, small starting current, small grid impact.*
- *Motor efficiency are IE3, IE4.*
- *Efficient for choose: Weg IE4, ABB, Siemes motors*

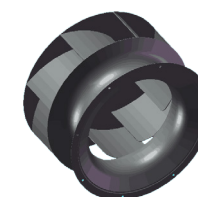


04 Hệ thống dầu *Industry custom to increase the oil system*

- Tăng bình dầu, sử dụng bộ tách dầu vào khí nhập khẩu, hàm lượng dầu nhỏ hơn 2ppm.
- Tăng hệ thống đường ống để giảm tổn thất áp suất.
- Khu vực làm mát hiệu quả, hoạt động ổn định.
- *Increase oil and gas tank, using imported oil and gas separator, the oil content is less than 2ppm.*
- *Increase pipeline system to reduce pressure loss.*
- *Effective cooling area, stable operation.*

05 Hệ thống ống thép không gỉ *Stainless steel piping system*

- Cấu trúc đơn giản, ngoại hình đẹp.
- Chống ăn mòn, tuổi thọ cao.
- Ống thép không gỉ có độ bền cao, giảm áp suất tổn.
- *Simple structure, beautiful appearance.*
- *Corrosion - resistant, long service life.*
- *High strength Stainless steel tube with good ductility, toughness and pressure loss.*



06 Tùy chỉnh nhiệt độ theo ngành *Customize the temperature according to the industry*

- Nhiệt độ cho ngành dệt được thiết kế là 50°C .
- Nhiệt độ cho ngành thủy tinh được thiết kế là 40°C .
- *Temperature for textile industry is designed with 50°C .*
- *Temperature for glass industry is designed with 40°C .*

07 Lọc đôi, lọc dầu kép *Double filtration, double oil filtration*

- Lọc kép (màn hình bộ lọc đầu vào bên ngoài và bộ lọc không khí): đảm bảo rằng độ chính xác của đầu vào là 1 micron và tránh được tạp chất đi vào. Màn hình bộ lọc đầu vào được đặt bên ngoài để dễ dàng tháo lắp và làm sạch.
- Bộ lọc dầu kép: khi bảo trì máy, không cần dừng và không sản xuất chậm trễ.
- *Double filtering (external inlet filter screen and air filter): ensure that inlet precision is 1 microns and avoid impurities to enter. External inlet filter screen is easy to rem*
- *Ovable and clean.*
- *Double oil filter: when maintain the machine, do not need to stop, and don't delay production.*



08 Hệ thống làm mát tùy chỉnh *Customized large cooling system*

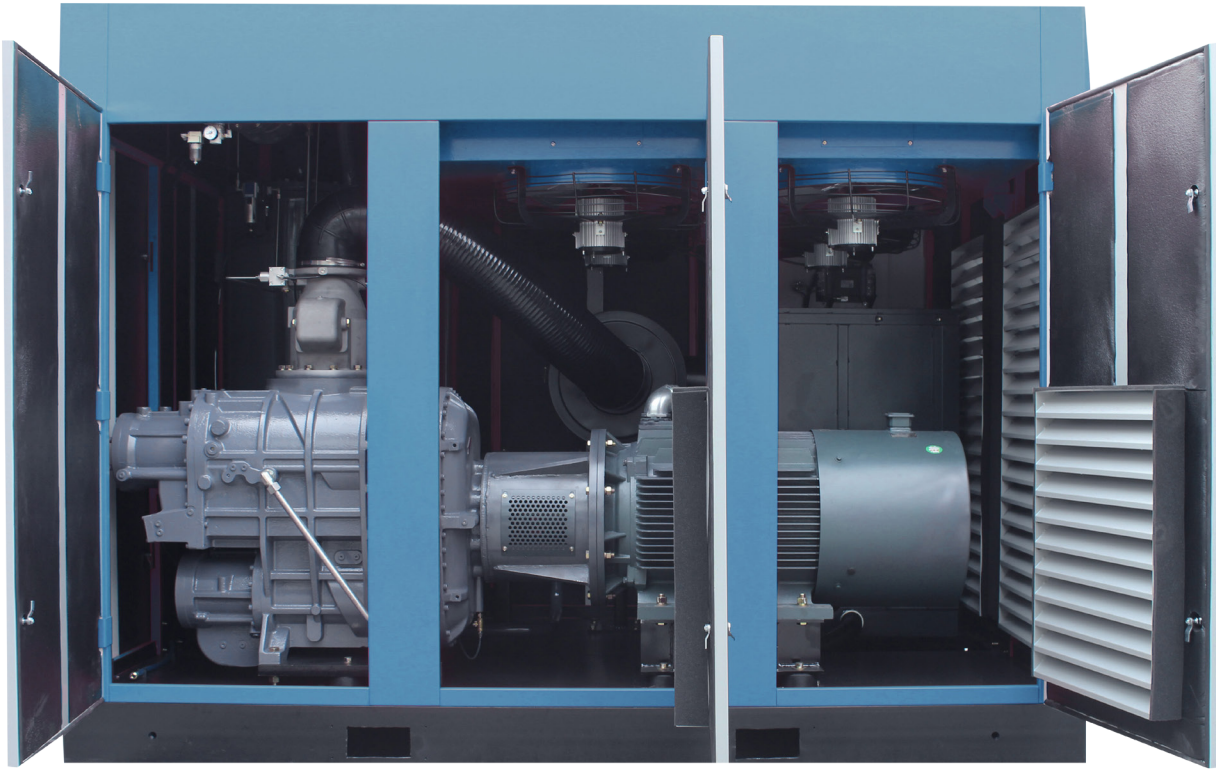
- Bộ làm mát tách riêng: Tản nhiệt cho đường dẫn khí và tách nhiệt cho các đường nhiên liệu, ngăn cản sự giãn nở và ngưng tụ do chênh lệch nhiệt độ.
- Tản nhiệt hiệu quả, làm mát nhanh chóng, không bị ảnh hưởng bởi áp suất bên trong.
- Quạt ly tâm, có độ ồn thấp và hiệu quả cao.
- *Separated cooler: Heat dissipation for gas path and the heat dissipation separation for fuel lines isolate the expansion and condensation caused by temperature difference.*
- *Subdivision heat dissipation is more effective and rapid to cool and can not be affected by internal pressure.*
- *Centrifugal fan, with low noise and high efficiency for heat dissipation.*





Ký hiệu Model	Công suất Capacity Kw	Lưu lượng Flow Rate m³/min	Áp suất Pres- sure Mpa	Kích thước Dimension (L*W*H) mm	Trọng lượng Weight Kg	Đường kính ống thoát khí Air Outlet Pipe Diameter
RT-20VS-II	15	3.2	0.7	1480 x 900 x 1330	950	G11/4
		3	0.8			
		2.7	1			
		2.3	1.3			
RT-30VS-II	22	4.6	0.7	1480 x 900 x 1330	1000	G11/4
		4.4	0.8			
		3.9	1			
		3.3	1.3			
RT-50VS-II	37	8.2	0.7	1650 x 1100 x 1400	1100	G 11/2
		7.8	0.8			
		6.9	1			
		5.8	1.3			
RT-75VS-II	55	12.2	0.7	2160 x 1310 x 1700	1850	DN50
		11.5	0.8			
		10.3	1			
		8.7	1.3			
RT-100VS-II	75	16.7	0.7	2300 x 1355 x 1900	1950	DN50
		15.7	0.8			
		14.1	1			
		11.8	1.3			
RT-150VS-II	110	24.4	0.7	2760 x 1510 x 1950	3200	DN65
		23.1	0.8			
		20.6	1			
		17.4	1.3			
RT-175VS-II	132	29.3	0.7	3360 x 1910 x 2200	4000	DN80
		27.7	0.8			
		24.8	1			
		20.8	1.3			

RT-200VS-II	160	37.1	0.7	3360 x 1910 x 2200	4200	DN80
		35	0.8			
		31.2	1			
		26.2	1.3			
RT-250VS-II	185	43	0.7	3400 x 2000 x 2200	4500	DN100
		40.5	0.8			
		36.1	1			
		30.3	1.3			
RT-300VS-II	220	51.5	0.7	3550 x 2200 x 2300	5000	DN100
		48.2	0.8			
		42.9	1			
		36	1.3			
RT-375VS-II	280	65	0.7	3550 x 2200 x 2300	8400	DN125
		61.3	0.8			
		54.6	1			
		45.8	1.3			





THÔNG SỐ KỸ THUẬT MÁY NÉN KHÍ TRỤC VÍT TRUYỀN ĐỘNG TRỰC TIẾP
Screw Compressor Centrifugal Fan Technology Technical Parameters

Ký hiệu Model	Công suất Power Kw	Lưu lượng Exhaust Volume m3/min	Áp suất Pressure Mpa	Cách giải nhiệt Cooling Model	Kích thước (Dài*Rộng*Cao) Dimension (L*W*H) mm	Độ dày Thickness mm	Tốc độ Speed	Độ ồn Noise Level	Đường kính ống thoát khí Air Outlet Pipe Diameter
RT-10A	7.5	1.2	0.7	Giải nhiệt bằng gió Air Cooling	1000 x 700 x 830	3.5 x 2 x 2	1470	65 + 2	G 1/2 "
		1.1	0.8						
RT-20A	15	2.4	0.7	Giải nhiệt bằng gió Air Cooling	1050 x 750 x 1000	3.5 x 2 x 2	2920	67 + 2	G 3/4 "
		2.3	0.8						
		1.8	1.0						
RT-30A/W	22	1.7	1.2	Giải nhiệt bằng gió/Giải nhiệt bằng nước Air Cooling/Water Cooling	1380 x 850 x 1160	3.5 x 2 x 2	2940	70 + 2	G 1 "
		3.8	0.7						
		3.6	0.8						
		3.1	1.0						
RT-50A/W	37	2.9	1.2	Giải nhiệt bằng gió/Giải nhiệt bằng nước Air Cooling/Water Cooling	1500 x 1000 x 1320	3.5 x 2 x 2	2950	72 + 2	G 1 1/2 "
		6.7	0.7						
		6.2	0.8						
		5.2	1.0						
RT-75A/W	55	5.0	1.2	Giải nhiệt bằng gió/Giải nhiệt bằng nước Air Cooling/Water Cooling	1900 x 1250 x 1600	6 x 2 x 2	2970	76 + 2	G 2 "
		10.0	0.7						
		9.6	0.8						
		8.0	1.0						
RT-100A/W	75	7.6	1.2	Giải nhiệt bằng gió/Giải nhiệt bằng nước Air Cooling/Water Cooling	2000 x 1250 x 1670	6 x 2 x 2	2970	76 + 2	G 2 "
		13.0	0.7						
		12.6	0.8						
		11.0	1.0						
RT-150A/W	110	10.5	1.2	Giải nhiệt bằng gió/Giải nhiệt bằng nước Air Cooling/Water Cooling	2500 x 1470 x 1840	6 x 2 x 2	2970	78 + 2	G 2 1/2 "
		21.0	0.7						
		19.8	0.8						
		17.0	1.0						
		16.4	1.2						

RT-175A/W	132	24.5	0.7	Giải nhiệt bằng gió/Giải nhiệt bằng nước Air Cooling/Water Cooling	2500 x 1470 x 1840	6 x 2 x 2	2970	78 + 2	G 2 1/2 "
		23.5	0.8						
		20.0	1.0						
		19.4	1.2						
RT-200A/W	160	28.7	0.7	Giải nhiệt bằng gió/Giải nhiệt bằng nước Air Cooling/Water Cooling	3000 x 1700 x 1840	6 x 2 x 2	2970	81 + 2	G 2 1/2 "
		27.6	0.8						
		23.5	1.0						
		22.8	1.2						
RT-250A/W	185	32.0	0.7	Giải nhiệt bằng gió/Giải nhiệt bằng nước Air Cooling/Water Cooling	3000 x 1700 x 1840	6 x 2 x 2	2975	81 + 2	G 2 1/2 "
		30.4	0.8						
		27.4	1.0						
		26.8	1.2						
RT-300A/W	220	34.3	0.8	Giải nhiệt bằng gió/Giải nhiệt bằng nước Air Cooling/Water Cooling	3200 x 1980 x 2150	6 x 2 x 2	2975	84 + 2	G 3 " / DN100
		30.0	1.0						
		29.2	1.2						
RT-350A/W	250	42.0	0.7	Giải nhiệt bằng gió/Giải nhiệt bằng nước Air Cooling/Water Cooling	3200 x 1980 x 2150	6 x 2 x 2	2980	84 + 2	G 3 " / DN100
		40.5	0.8						
		36.2	1.0						
		35.5	1.2						
RT-430A/W	315	51.0	0.7	Giải nhiệt bằng gió/Giải nhiệt bằng nước Air Cooling/Water Cooling	3650 x 1980 x 2150	6 x 2 x 2	2980	86 + 2	DN110
		50.2	0.8						
		41.5	1.0						
		40.5	1.2						

THÔNG SỐ KỸ THUẬT MÁY NÉN PISTON
Air Compressor Piston Technical Parameters

Công suất Power	Lưu lượng Exhaust Volume m3/min	Công suất Capacity Mpa	Bình chứa Air tank
01HP	185 (lit/min)	7kg/cm2	Ø300x1050 - 70 lit
02HP	303 (lit/min)	7kg/cm2	Ø300x1050 - 155 lit
03HP	464 (lit/min)	7kg/cm2	Ø390x1410 - 155 lit
05HP	769 (lit/min)	7kg/cm2	Ø390x1050 - 155 lit
071/2HP	1045 (lit/min)	7kg/cm2	Ø485x1440 - 245 lit
10HP	1484 (lit/min)	7kg/cm2	Ø485x1770 - 305 lit
15HP	2334 (lit/min)	7kg/cm2	Ø485x1770 - 305 lit
20HP	3170 (lit/min)	7kg/cm2	Ø600x1500 - 450 lit
20HP	3020 (lit/min)	7kg/cm2	Ø600x1500 - 450 lit
01HP	145 (lit/min)	12kg/cm2	Ø300x1050 - 70 lit
02HP	238 (lit/min)	12kg/cm2	Ø300x1050 - 70 lit
03HP	327 (lit/min)	16kg/cm2	Ø390x1420 - 100 lit Ø550x1200 - 200 lit
03HP	416 (lit/min)	12kg/cm2	Ø350x1160 - 105 lit
05HP	625 (lit/min)	12kg/cm2	Ø390x1420 - 155 lit
071/2HP	792 (lit/min)	12kg/cm2	Ø485x1440 - 245 lit
10HP	1185 (lit/min)	12kg/cm2	Ø485x1780 - 305 lit
15HP	1945 (lit/min)	12kg/cm2	Ø485x1780 - 305 lit
05HP	676 (lit/min)	16-20kg/cm2	Ø550x1220 - 100 lit Ø550x1500 - 200 lit
071/2HP			



THÔNG SỐ KỸ THUẬT MÁY SẤY KHÍ CAO ÁP

Refrigerated Compressed Air Dryer High Pressure Technical Parameters



Ký hiệu Model	Lưu lượng Air flow (m3/min)	Áp lực tối đa Maximum pressure (Kg)	Điện Electricity (V/ph/Hz)	Công suất nén Com- pressor Power (Kw)	Đường kính ống Pipe diameter	Kích thước Dimension (mm)	Độ dày Thickness (mm)
RT- 10H	1.5	40	220/1/50	0.43	R1"	640 x 380 x 710	1.5 x 2.0
RT- 15H	2.0	40	220/1/50	0.51	R1"	700 x 390 x 730	1.5 x 2.0
RT- 20H	2.5	40	220/1/50	0.73	R1 - 1/2"	730 x 420 x 760	1.5 x 2.0
RT- 30H	3.8	40	220/1/50	0.92	R1 - 1/2"	760 x 450 x 970	1.5 x 2.0
RT- 50H	6.5	40	220/1/50	1.38	R1 - 1/2"	900 x 500 x 1120	1.5 x 2.0
RT- 75H	7.5	40	220/1/50	1.38	R1 - 1/2"	1000 x 530 x 1050	1.5 x 2.0
RT- 100H	10.5	40	220/1/50	1.78	R2 - 1/2"	1200 x 600 x 1120	1.5 x 2.0
RT- 150H	13.8	40	220/1/50	2.57	R2 - 1/2"	1200 x 600 x 1270	1.5 x 2.0
RT- 175H	16	40	220/1/50	2.57	R2 - 1/2"	1200 x 600 x 1270	1.5 x 2.0
RT- 200H	20	40	380/3/50	2.94	R3"	1370 x 730 x 1350	1.5 x 2.0
RT- 220H	26	40	380/3/50	4.4	R3"	1470 x 730 x 1350	1.5 x 2.0
RT- 300H	30	40	380/3/50	4.8	R3"	1470 x 730 x 1350	1.5 x 2.0
RT- 350H	35	40	380/3/50	5.5	PN1.0DN100	1600 x 750 x 1580	1.5 x 2.0
RT- 400H	45	40	380/3/50	7.35	PN1.0DN100	1700 x 800 x 1750	1.5 x 2.0



THÔNG SỐ KỸ THUẬT MÁY SẤY KHÍ THẤP ÁP

Refrigerated Compressed Air Dryer Low Pressure Technical Parameters



Ký hiệu Model	Lưu lượng Air flow (m3/min)	Áp lực tối đa Maximum pressure (Kg)	Điện Electricity (V/ph/Hz)	Công suất nén Com- pressor Power (Kw)	Đường kính ống Pipe diameter	Kích thước Dimension (mm)	Độ dày Thickness (mm)
RT- 10G	1.5	13	220/1/50	0.43	R1"	640 x 380 x 710	1.5 x 2.0
RT- 15G	2.0	13	220/1/50	0.51	R1"	700 x 390 x 730	1.5 x 2.0
RT- 20G	2.5	13	220/1/50	0.73	R1 - 1/2"	730 x 420 x 760	1.5 x 2.0
RT- 30G	3.8	13	220/1/50	0.92	R1 - 1/2"	760 x 450 x 970	1.5 x 2.0
RT- 50G	6.5	13	220/1/50	1.38	R1 - 1/2"	900 x 500 x 1120	1.5 x 2.0
RT- 60G	7.5	13	220/1/50	1.38	R1 - 1/2"	1000 x 530 x 1050	1.5 x 2.0
RT- 75G	10.5	13	220/1/50	1.78	R2 - 1/2"	1200 x 600 x 1120	1.5 x 2.0
RT- 100G	13.8	13	220/1/50	2.57	R2 - 1/2"	1200 x 600 x 1270	1.5 x 2.0
RT- 120G	16	13	220/1/50	2.57	R2 - 1/2"	1200 x 600 x 1270	1.5 x 2.0
RT- 150G	20	13	380/3/50	2.94	R3"	1370 x 730 x 1350	1.5 x 2.0
RT- 200G	26	13	380/3/50	4.4	R3"	1470 x 730 x 1350	1.5 x 2.0
RT- 250G	30	13	380/3/50	4.8	R3"	1470 x 730 x 1350	1.5 x 2.0
RT- 300G	35	13	380/3/50	5.5	PN1.0DN100	1600 x 750 x 1580	1.5 x 2.0
RT- 400G	45	13	380/3/50	7.35	PN1.0DN100	1700 x 800 x 1750	1.5 x 2.0



Bình Tank	CÁC KÍCH THƯỚC CHÍNH Main Sizes (mm)									
	Ø	A	B	C	H	S	CỬA VỆ SINH (Manhole)	ỐNG VÀO (In pipe)	ỐNG RA (Out pipe)	P max
							E1 x E2	N1	N2	
300	Ø 480	120	1500	270	1890	4	Không áp dụng	M34	M34	10
500	Ø 600	140	1500	290	1930	5		M49	M49	10
700	Ø 700	140	1500	290	1930	5.5		M49	M49	10
1000	Ø 850	250	1500	380	2130	6.5	150 x 190	M49	M49	10
1260	Ø 965	250	1500	450	2200	8	150 x 190	M49	M49	10
1500	Ø 1050	240	1500	490	2230	8	150 x 190	M60	M60	10
2000	Ø 1050	240	2000	440	2680	8	150 x 190	M60	M60	10
3000	Ø 1250	360	2000	590	2950	10	330 x 430	80A	80A	10
4000	Ø 1450	380	2000	700	3080	10	330 x 430	80A	80A	10
5000	Ø 1600	400	2000	700	3100	12	330 x 430	80A	80A	10
6000	Ø 1600	400	2500	700	3600	12	330 x 430	100A	100A	10
8000	Ø 1700	460	3000	760	4220	12	330 x 430	125A	125A	10
10000	Ø 1920	480	2800	780	4060	14	330 x 430	150A	150A	10



TÍNH LỌC CAO ÁP
Air Filter High Pressure Technical Parameters

Ký hiệu Model	Lưu lượng Flow Rates (Nm3/min)	Kích cỡ ống Pipe Size	Kích thước Dimensions (mm)	
			Cao Height	Rộng Width
Q-P-S 015	1.6	G1 (DN25)	340	260
Q-P-S 024	2.6	G1 (DN25)	340	260
Q-P-S 035	4	G1 (DN25)	340	260
Q-P-S 060	7	G1-1/2 (DN40)	520	260
Q-P-S 090	10	G2 (DN50)	550	350
Ghi chú: áp lực tối đa <40KG/CM2 Note: Maximun pressure < 40KG/CM2				



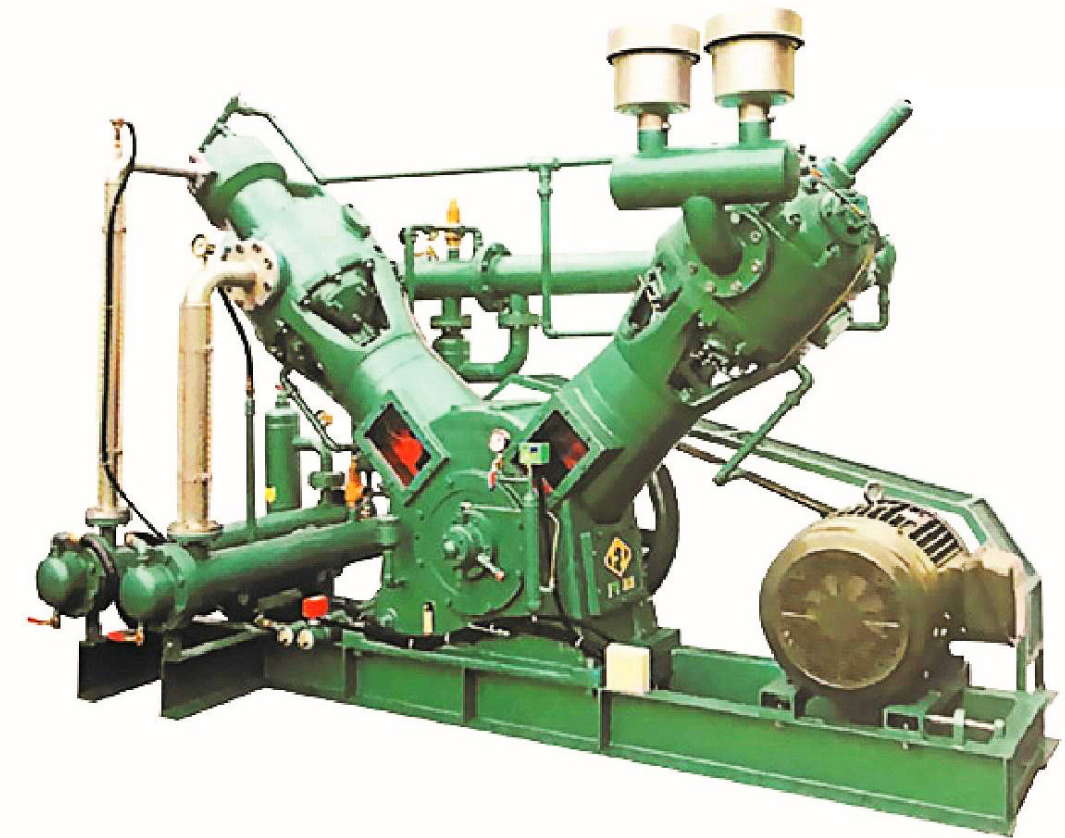
TÍNH LỌC THẤP ÁP
Air Filter Low Pressure Technical Parameters

Ký hiệu Model	Lưu lượng Flow Rates (Nm3/min)	Kích cỡ ống Pipe Size	Kích thước Dimensions (mm)	
			Cao Height	Rộng Width
Q-P-S 015	1.6	G1	240	90
Q-P-S 024	2.6	G1-1/2	310	110
Q-P-S 035	4	G1-1/2	310	110
Q-P-S 060	7	G1-1/2	410	110
Q-P-S 090	10	G1-1/2	550	160
Q-P-S 120	12	G1-1/2	950	160
Q-P-S 150	15	G1-1/2	950	160
Q-P-S 200	20	DN80	830	370
Q-P-S 250	24	DN80	1150	450
Q-P-S 300	30	DN80	1150	450
Q-P-S 360	36	DN100	1150	530
Q-P-S 450	45	DN100	1150	570
Q-P-S 600	60	DN100	1180	570
Q-P-S 750	75	DN120	1180	605
Q-P-S 900	90	DN150	1290	605
Q-P-S 1200	120	DN150	1460	605
Q-P-S 1500	150	DN200	1460	750
Q-P-S 1800	180	DN200	1460	900

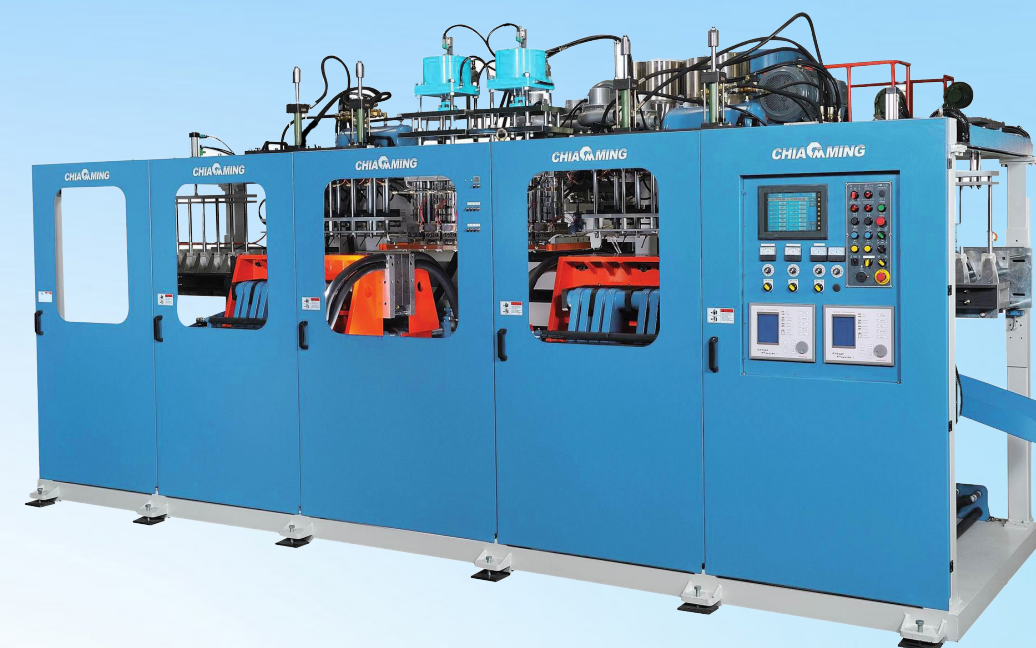


**MÁY NÉN KHÍ CAO ÁP KHÔNG DẦU NHIỀU CẤP (GIẢI NHIỆT NƯỚC)****High - Pressure Oil Free Screw Air Compressor (Water Cooled) Technical Parameters**

Ký hiệu Model	Động cơ Motor		Áp suất Pressure kg/cm ²	Khả năng thay thế Displacement		Bore X Stroke X No.		R.P.M	Bình chứa khí Air tank		No.	Kích thước ước lượng Approx Dimensions			
	HP	KW		m ³ /min	m ³ /min	mm x mm x No.			mm x Lmm	m ³		L mm	W mm	H mm	Weight kg
HV-50S	50	37	40	5.15	3.5	Ø 270 x 180 x 2 Ø 230 x 180 x 1 Ø 130 x 180 x 1		250	490 x 1525	0.3	1	3800	1850	2400	3920
HV-60S	60	45	40	6.38	4.3	Ø 270 x 180 x 2 Ø 230 x 180 x 1 Ø 130 x 180 x 1		310	490 x 1525	0.3	1	3800	1850	2400	3920
HV-75S	75	56	40	7.0	4.8	Ø 270 x 180 x 2 Ø 230 x 180 x 1 Ø 130 x 180 x 1		340	490 x 1525	0.3	2	3800	1850	2400	4000
HV-100S	100	75	40	9.5	6.6	Ø 360 x 180 x 2 Ø 230 x 180 x 1 Ø 130 x 180 x 1		260	490 x 1525	0.3	2	4300	2000	2400	4700
HV-125S	125	90	40	11.7	8.4	Ø 360 x 180 x 2 Ø 230 x 180 x 1 Ø 130 x 180 x 1		320	490 x 1525	0.3	2	4300	2000	2400	4770
HV-150S	150	110	40	15.1	10.3	Ø 430 x 180 x 2 Ø 270 x 180 x 1 Ø 140 x 180 x 1		290	490 x 1525	0.3	2	5700	2100	2500	6750
HV-175S	175	130	40	17.5	11.8	Ø 430 x 180 x 2 Ø 270 x 180 x 1 Ø 140 x 180 x 1		335	490 x 1525	0.3	2	5700	2100	2500	6820
HV-200S	200	150	40	19.1	13	Ø 430 x 180 x 2 Ø 270 x 180 x 1 Ø 140 x 180 x 1		367	490 x 1525	0.3	2	5700	2100	2500	6980
HV-250S	250	185	40	23.3	17	Ø 500 x 180 x 2 Ø 270 x 180 x 2 Ø 145 x 180 x 1		330	970 x 2265	1.3	1	7500	4000	3000	9000
HV-300S	300	225	40	27.4	21.3	Ø 500 x 180 x 2 Ø 270 x 180 x 2 Ø 145 x 180 x 1		388	970 x 2265	1.3	1	7500	4000	3000	9050
HV-350S	350	263	40	32.0	24.9	Ø 500 x 180 x 2 Ø 270 x 180 x 2 Ø 145 x 180 x 1		460	970 x 2265	1.3	1	7500	4000	3000	9050

**MÁY NÉN KHÍ CAO ÁP NHIỀU CẤP (GIẢI NHIỆT NƯỚC)****High - Pressure Screw Air Compressor (Water Cooled) Technical Parameters**

Ký hiệu Model	Động cơ Motor		Áp suất Pres- sure kg/cm ²	Khả năng thay thế Displacement		Bore X Stroke X No.		R.P.M	Bình chứa khí Air tank		No.	Kích thước ước lượng Approx Dimensions			
	HP	KW		m ³ /min	m ³ /min	mm x mm x No.			mm x Lmm	m ³		L mm	W mm	H mm	Weight kg
HA-20	20	15	15 ~ 35	1.5	1.1	Ø 152 x 114 x 1 Ø 65 x 114 x 1		770	580 x 1500	0.3	1	2200	1000	2050	900
HV-30	30	20	15 ~ 35	2.48	1.7	Ø 152 x 114 x 2 Ø 65 x 114 x 2		600	490 x 1525	0.3	1	2800	1550	2050	1800
HV-40	40	30	15 ~ 35	3.1	2.1	Ø 152 x 114 x 3 Ø 85 x 114 x 1		500	490 x 1525	0.3	1	3000	1650	2050	1800
HRW-60	50	37	15 ~ 35	4.67	3.2	Ø 152 x 114 x 4 Ø 85 x 114 x 2		565	490 x 1525	0.3	1	3000	1650	2050	2200
HRW-60	60	45	15 ~ 35	5.3	3.7	Ø 152 x 114 x 4 Ø 85 x 114 x 2		640	490 x 1525	0.3	1	3000	1650	2050	2300
HRW-60	60	45	15 ~ 60	5.3	3.7	Ø 152 x 114 x 4 Ø 133 x 114 x 1 Ø 77 x 114 x 1		640	490 x 1525	0.3	1	3000	1650	2050	2300
HV-80	75	56	15 ~ 35	7.1	4.9	Ø 210 x 152 x 3 Ø 120 x 152 x 1		450	490 x 1525	0.3	2	4000	1950	2100	4500
HRW-100	100	75	15 ~ 35	9.47	6.6	Ø 210 x 152 x 4 Ø 120 x 152 x 2		450	490 x 1525	0.3	2	4300	2050	2100	4700
HRW-125	125	90	15 ~ 35	10.9	7.6	Ø 210 x 152 x 4 Ø 120 x 152 x 2		520	490 x 1525	0.3	2	4300	2050	2100	4770



Ngoài việc cung cấp máy nén khí, máy sấy khí, Công ty còn cung cấp các loại máy thổi PET, HD.

Ưu điểm:

- Thiết bị thổi chai căng đều, năng suất lớn.
- Sản xuất được nhiều loại chai có các thể tích khác nhau.
- Máy có thể thổi được nhiều loại chai khác nhau.
- Máy có kết cấu vững chãi.
- Máy chạy êm, không gây tiếng ồn.
- Máy có độ bền cao.
- Hệ thống hoạt động tiết kiệm trên 30% điện năng.
- Thân máy làm từ inox không gỉ.
- Thiết kế nhỏ gọn, dễ vận hành và rất an toàn.

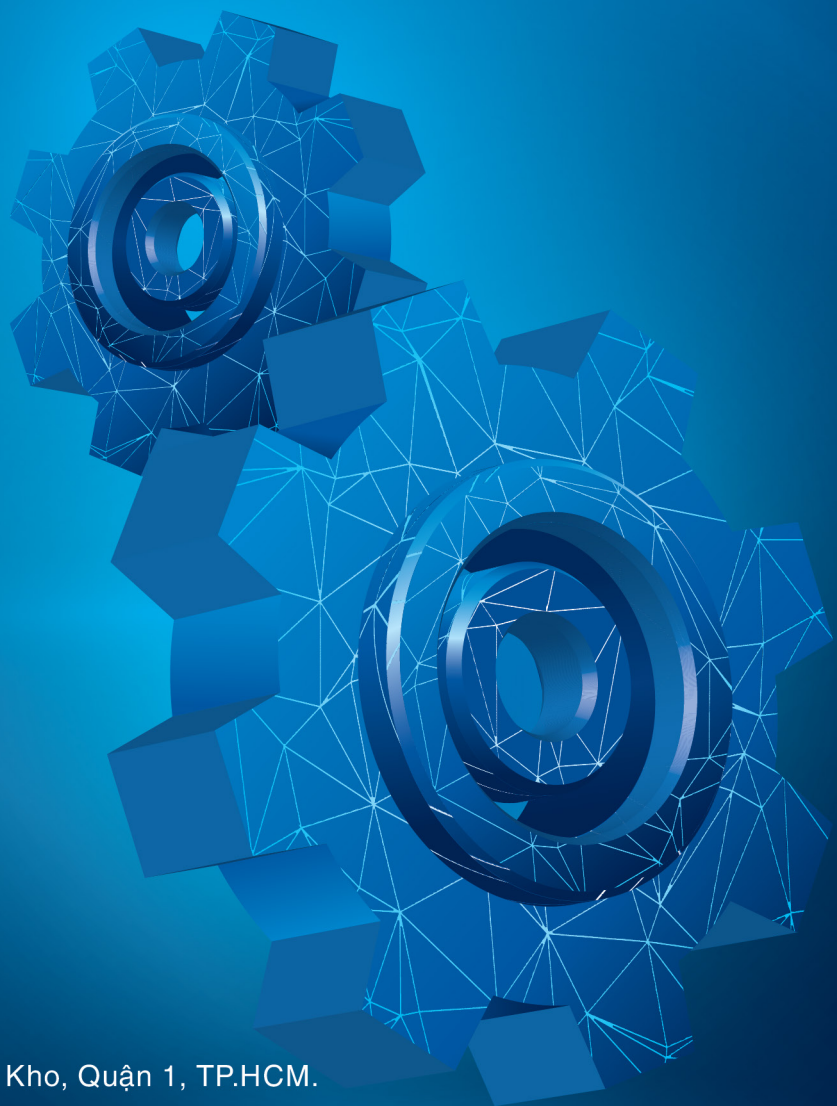
In addition to providing air compressors and air dryers, the Company also provides all kinds of PET and HD blowers.

Advantages:

- Equipment for blowing bottles evenly, large capacity.
- Producing many types of bottles of different volumes.
- The machine can blow many different types of bottles.
- The machine has a strong structure.
- The machine runs smoothly, does not make noise.
- The machine is durable.
- Operation system saves over 30% power.
- Body made from stainless steel.
- Compact design, easy to operate and very safe.

Lựa chọn máy nén khí **Rotocompair**

Lựa chọn thiết bị sản phẩm hoàn hảo



Hotline: 090.375.8281

ĐỊA CHỈ LIÊN LẠC

Trụ sở: TK5/38 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP.HCM.

Email: congnghiepnancy@gmail.com

Website: <http://rotocompair.com/>

Facebook: [maynenkhicongnghieprotocompair](#)